

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-ST
Ngày: 10-5-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Kiên;
2. Ông Võ Văn Trung.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Tâm Nhân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 4 và ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 533/2018/TLST- DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐST- DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần S (Tạm gọi là Ngân hàng);

Địa chỉ trụ sở: Lầu X, 26X-26Y Đường NKKN, phường X, Quận X, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyễn Khoa N – Phó Giám đốc Trung tâm thẻ (Theo văn bản ủy quyền ngày số 3892/2018/GUQ-PL ngày 03-12-2018).

Người được ủy quyền lại: Ông Cao Hiền Trí P, Nhân viên (Theo văn bản ủy quyền số 191/2019/UQ-TTT ngày 02-01-2019). (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 11/28A, khu phố HP, phường HN, thành phố TN, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30-11-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn ông Cao Hiền Trí P trình bày:

Ngày 29-09-2015, Bà P có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng— các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng tín dụng). Căn cứ thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn theo hợp đồng và còn thỏa thuận về các khoản phí thẻ (cụ thể theo hợp đồng). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 102.758.821 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 83.915.833 đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01-07-2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 10-05-2019, Bà P còn nợ tổng cộng là 68.444.000 đồng, trong đó nợ gốc là 39.446.500 đồng và tiền lãi quá hạn là 28.997.500 đồng,

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 10-05-2019 là 68.444.000 đồng (trong đó nợ gốc là 39.446.500 đồng, tiền lãi là 28.997.500 đồng) và bà P phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 11-5-2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tại Bản tự khai ngày 04-3-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Ngày 28-9-2015, bà P có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ bà P đã thực hiện giao dịch cả thẻ để mua hàng hết số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà P có nạp trả lại 50.000.000 đồng. Đến ngày 30-11-2015, bà P tiếp tục giao dịch hết số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà P có giao dịch thêm hay không thì bà không nhớ. Đối với đợt giao dịch số tiền 50.000.000 đồng lần sau thì bà P không nạp trả lại số tiền 50.000.000 đồng như lần đầu mà bà P trả tiền hàng tháng, mỗi tháng hơn 2.000.000 đồng, cụ thể từ ngày 31-12-2015 đến ngày 31-7-2018, bà P đã trả cho ngân hàng

được số tiền tổng cộng là 33.900.000 đồng, chỉ còn nợ lại tiền nợ gốc là 16.100.000 đồng.

Nay bà P không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Bà P chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc 16.100.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng, tổng cộng là 36.100.000 đồng và xin không tiếp tục trả lãi theo như Hợp đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm về vụ án:

+ Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng, đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 91, 95 Luật Tổ chức tín dụng 2010; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14 ngày 30-12-2016 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S, buộc bà P trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 10-5-2019 là 68.444.000 đồng (nợ gốc 39.446.500 đồng, lãi quá hạn là 28.997.500 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 11-5-2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng thương mại cổ phần S có yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” với Nguyễn Thị Kim P; Địa chỉ cư trú: Số 11/28A, khu phố HT, phường HN, thành phố TN, tỉnh TN; Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[1.2] Bà P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28-9-2015 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng tín dụng) thể hiện: Căn cứ thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất thỏa thuận trong hạn áp dụng theo Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04-7-2011 là 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn theo hợp đồng; ngoài ra trong hợp đồng còn thỏa thuận bà P còn phải chịu các khoản phí liên quan đến thẻ nêu cụ thể trong hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà P thừa nhận có ký

Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng với Ngân hàng nên việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bà P là có thật và các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Ngân hàng cho rằng sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 102.758.821 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 83.915.833 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), còn nợ lại số tiền gốc là 39.446.756 đồng. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và cũng không có thiện chí trả nợ nên ngày 01-07-2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. **Do đó, bà P còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là** 39.446.500 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 10-5-2019 là 28.997.500 đồng; tổng cộng là 68.444.000 đồng.

Bà P cho rằng sau khi được cấp thẻ bà P đã thực hiện giao dịch hết số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà P có thanh toán lại 50.000.000 đồng. Đến ngày 30-11-2015, bà P tiếp tục giao dịch hết số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà P có giao dịch thêm hay không thì bà không nhớ. Đối với đợt giao dịch số tiền 50.000.000 đồng lần sau thì bà P không thanh toán một lần hết số tiền 50.000.000 đồng như lần đầu mà bà P trả tiền hàng tháng, từ ngày 31-12-2015 đến ngày 31-7-2018, bà P đã trả cho ngân hàng được số tiền tổng cộng là 33.900.000 đồng nên bà chỉ còn nợ lại tiền nợ gốc là 16.100.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng, tổng cộng là 36.100.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định về thứ tự thanh toán thì khi bà P thanh toán phải thanh toán theo thứ tự: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Như vậy, bà P cho rằng đã thanh toán được số tiền 33.900.000 đồng và tính số tiền thanh toán được này trong tổng số tiền gốc đã giao dịch là 50.000.000 đồng của bà để xác định bà chỉ còn nợ lại số tiền nợ gốc là 16.100.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận vì không đảm bảo thứ tự thanh toán theo hợp đồng bà P đã ký kết với Ngân hàng.

Căn cứ bản Tóm tắt sao kê ngày 10-5-2019, sau khi áp dụng thứ tự thanh toán theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có đủ cơ sở xác định bà P còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 39.446.500 đồng và bà P còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn cho Ngân hàng.

[4] Về lãi suất: Đây là hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với bà P nên áp dụng mức lãi suất do các bên thỏa thuận được quy định tại khoản 2 Điều 91

Luật các tổ chức tín dụng để xem xét. Các bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn theo hợp đồng. Do bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên việc Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (39.446.500 đồng) sang nợ quá hạn vào ngày 01-7-2017 là có căn cứ theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Như vậy, bà P phải chịu lãi suất quá hạn tạm tính từ ngày 01-7-2017 đến ngày 10-5-2019 là 28.997.500 đồng

[5] Áp dụng quy định tại Án lệ số 08/2016 AL ngày 17-10-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

[6] Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

[7] Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát thành phố TN đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016 ngày 17/10/2016:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bà Nguyễn Thị Kim P.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 68.444.000 đồng (Sáu mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 39.446.500 đồng (Ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng), tiền lãi là 28.997.500 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu 3.422.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 1.460.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006286 ngày 10-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND Tp.TN;
- CCTHATp.TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (Ph).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ngọc Dung